CTCP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD8 (UPCOM: HD8)

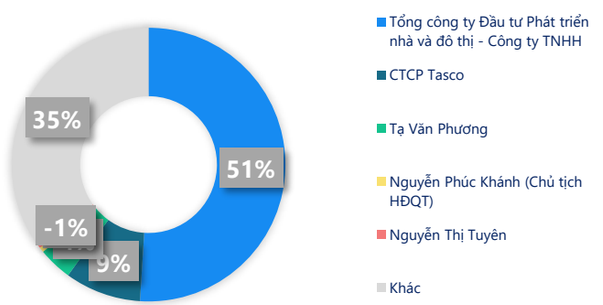
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

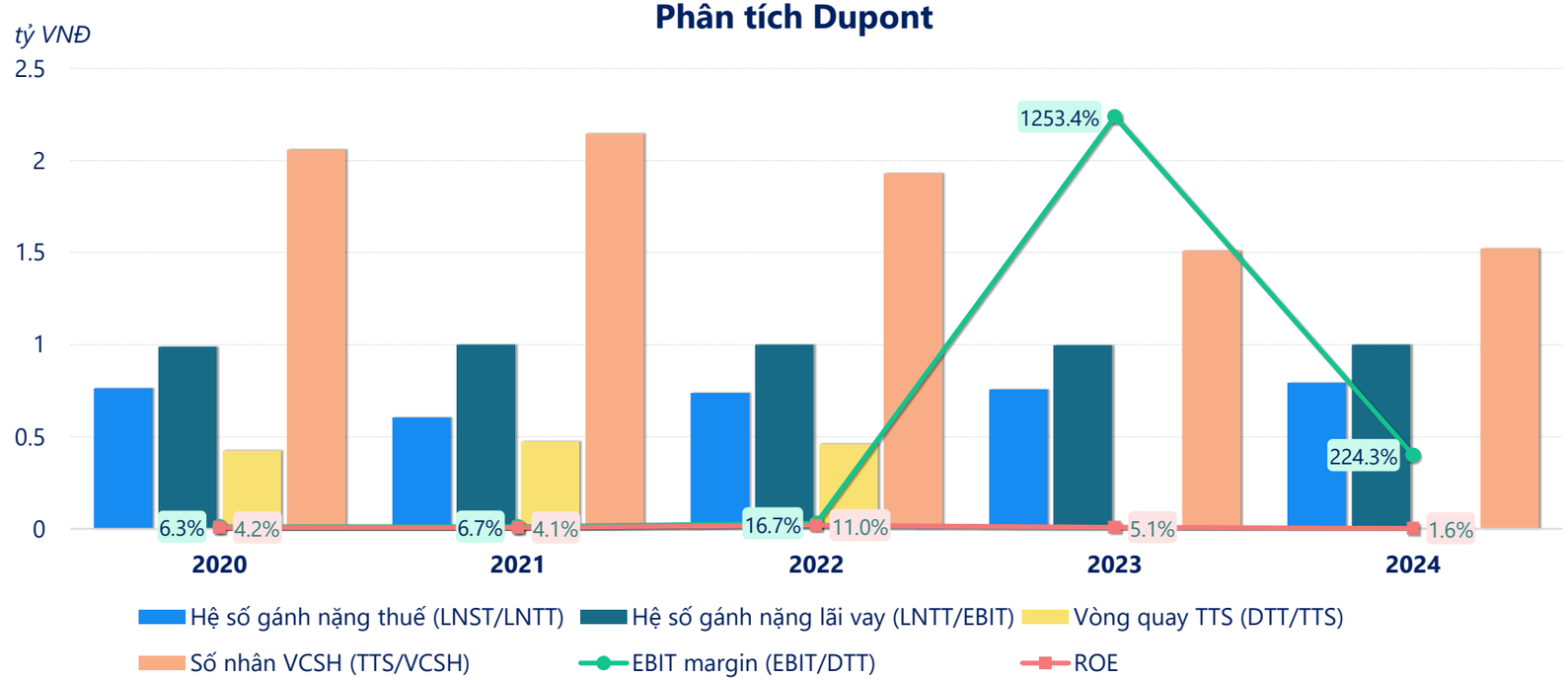
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,100
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,425 - 10,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	81
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,200
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.07
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
HD8	-1.2%	-4.7%	-2.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1.05

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.37| 55.2%

LN sau thuế

2024

1.87

tỷ VNĐ

YoY: ▼4.53| -70.8%

ROE

2024

1.6%

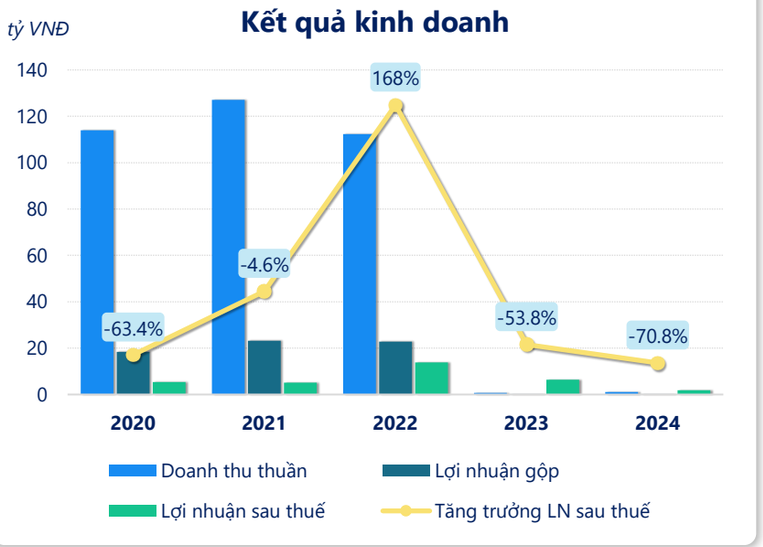
+/- YoY: ▼ 3.5%

ROA

2024

1.0%

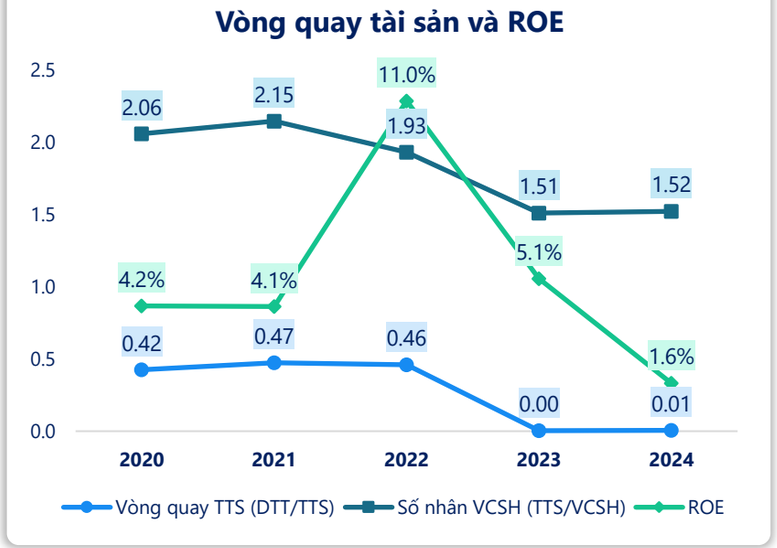
+/- YoY: ▼ 2.3%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **224%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

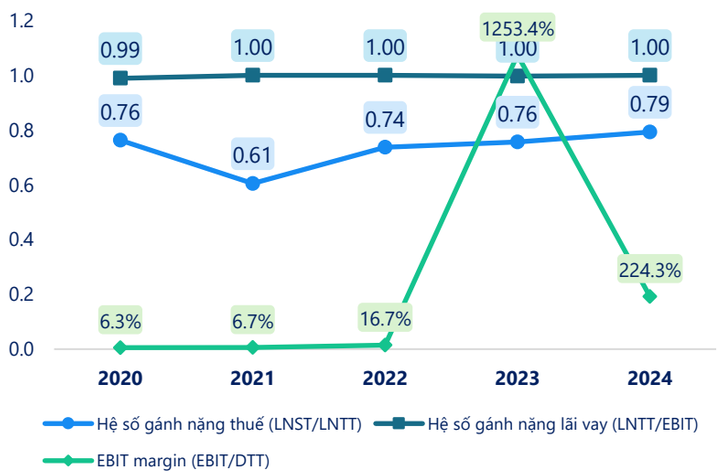
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **HD8** ghi nhận doanh thu thuần **1.05** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.87** tỷ đồng, lần lượt **tăng 55.2%** và **giảm 70.8%** so với năm trước.

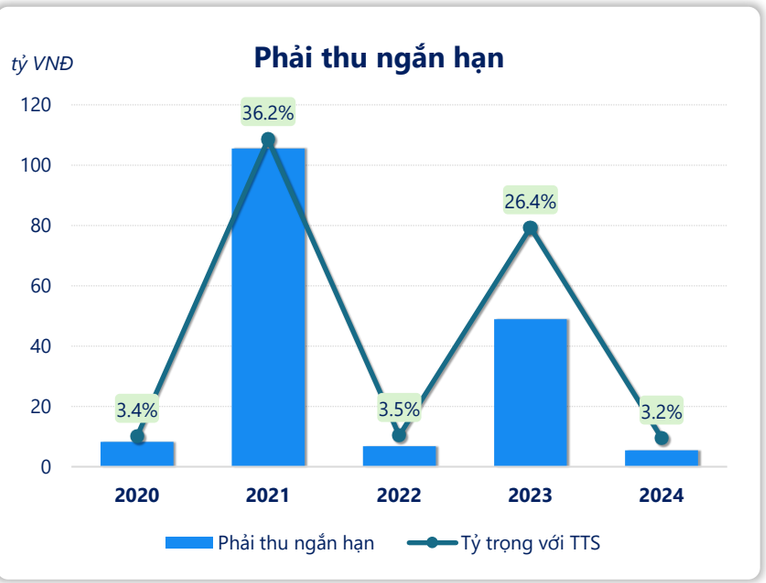
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.59%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.



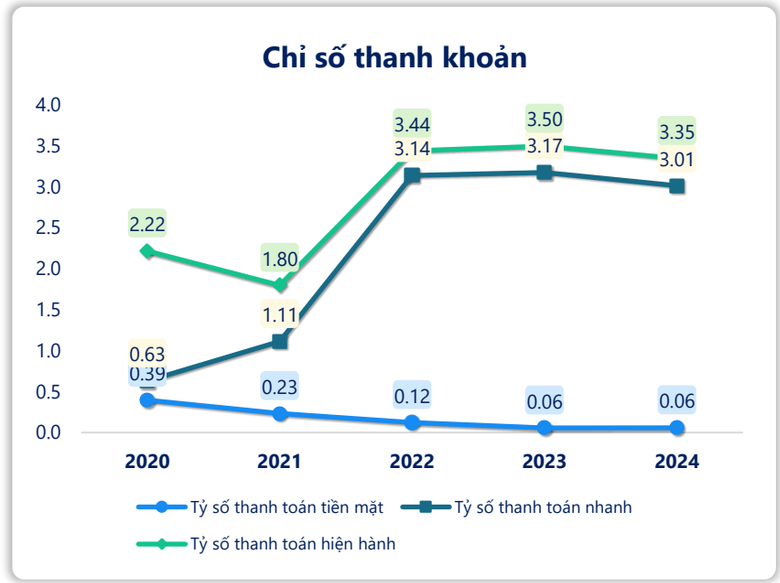
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.01**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

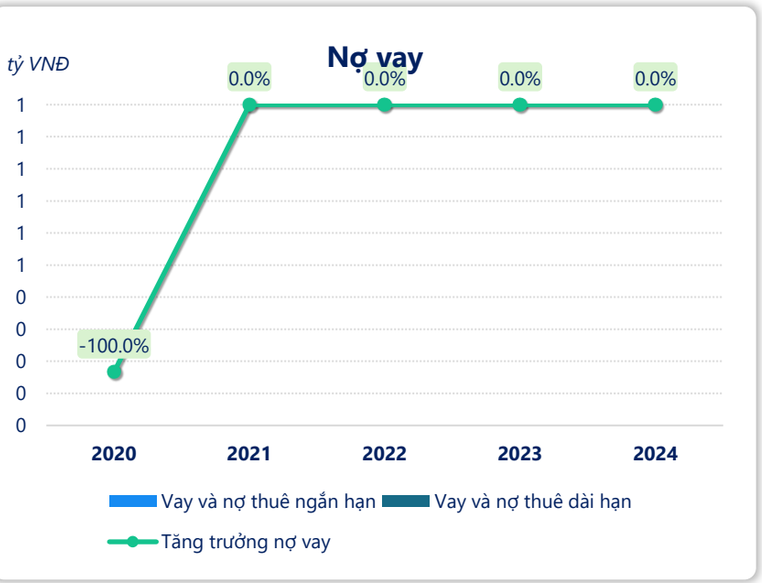
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.52** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

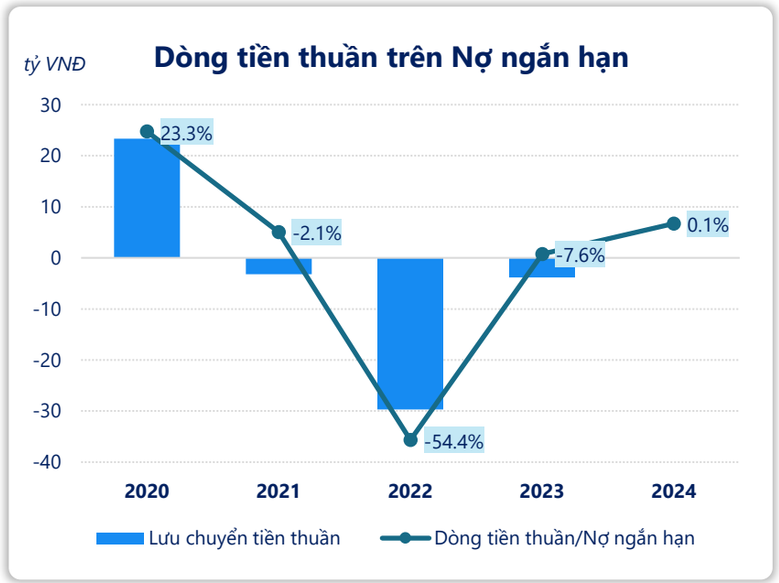
Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

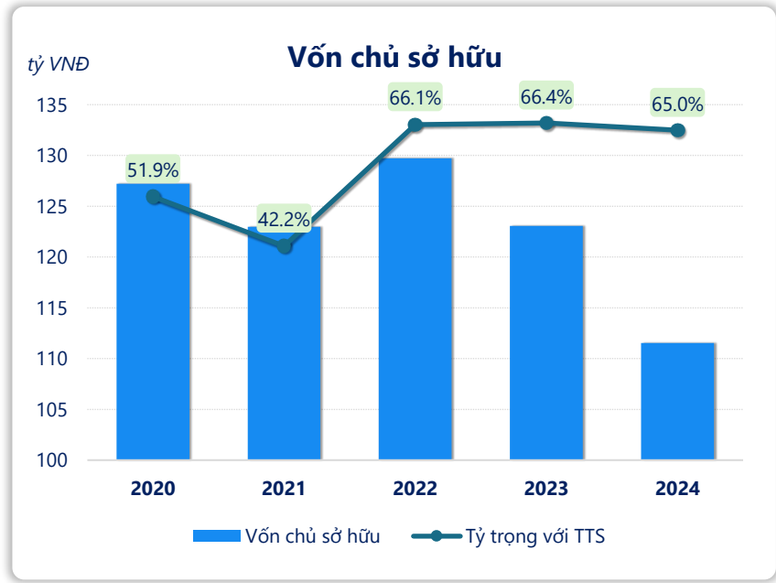

Phải thu ngắn hạn
tỷ VNĐ
120
100
80
60
40
20
0
3.4%
36.2%
3.5%
26.4%
3.2%
2020
2021
2022
2023
2024
Phải thu ngắn hạn
Tỷ trọng với TTS


Hàng tồn kho
tỷ VNĐ
180
160
140
120
100
80
60
40
20
0
64.9%
36.7%
8.3%
8.8%
9.5%
2020
2021
2022
2023
2024
Hàng tồn kho
Tỷ trọng với TTS


Chỉ số thanh khoản
4.0
3.5
3.0
2.5
2.0
1.5
1.0
0.5
0.0
2.22
1.80
3.44
3.14
3.50
3.17
3.35
3.01
0.63
0.39
1.11
0.23
0.12
0.06
0.06
2020
2021
2022
2023
2024
Tỷ số thanh toán tiền mặt
Tỷ số thanh toán nhanh
Tỷ số thanh toán hiện hành


Nợ vay
tỷ VNĐ
1
1
1
1
1
0
0
0
0
0
0.0%
0.0%
0.0%
0.0%
-100.0%
2020
2021
2022
2023
2024
Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay


Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn
tỷ VNĐ
30
20
10
0
-10
-20
-30
-40
23.3%
-2.1%
-54.4%
-7.6%
0.1%
2020
2021
2022
2023
2024
Lưu chuyển tiền thuần
Dòng tiền thuần/Nợ ngắn hạn


Vốn chủ sở hữu
tỷ VNĐ
135
130
125
120
115
110
105
100
51.9%
42.2%
66.1%
66.4%
65.0%
2020
2021
2022
2023
2024
Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

CTCP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD8 (UPCOM: HD8)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**172**	**185**	**-7.3%**
Tài sản ngắn hạn	163	177	-7.6%
Tiền và tương đương tiền	2.88	2.85	0.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	139	109	27.8%
Phải thu ngắn hạn	5.45	49.0	-88.9%
Hàng tồn kho	16.3	16.3	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.20	0.17	14.1%
Tài sản dài hạn	**8.30**	**8.57**	**-3.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.23	0.46	-49.9%
Bất động sản đầu tư	4.79	4.94	-3.1%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	3.09	3.00	3.1%
Tài sản dài hạn khác	**0.19**	**0.18**	**8.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	60.2	62.3	-3.4%
Nợ ngắn hạn	**48.8**	**50.6**	**-3.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.06	0.01	572%
Nợ dài hạn	11.3	11.7	-3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**112**	**123**	**-9.4%**
Vốn chủ sở hữu	**112**	**123**	**-9.4%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**114**	**127**	**112**	**0.68**	**1.05**
Giá vốn hàng bán	95.6	104	89.5	0.46	0.83
Lợi nhuận gộp	**18.4**	**23.2**	**22.8**	**0.22**	**0.22**
Doanh thu HĐTC	0.55	5.03	11.5	13.6	8.13
Chi phí TC	0.08	0.03	0	0.02	0
Chi phí lãi vay	**0.08**	**0**	**0**	**0.02**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0.00
Chi phí bán hàng	-0.79	-0.03	0	0	0
Chi phí QLDN	12.5	19.4	15.7	6.26	6.00
LN thuần từ HĐKD	**7.10**	**8.82**	**18.6**	**7.56**	**2.35**
Lợi nhuận khác	0.01	-0.26	0.16	0.89	0.00
LN trước thuế	**7.12**	**8.56**	**18.8**	**8.46**	**2.36**
Lợi nhuận sau thuế	**5.43**	**5.18**	**13.9**	**6.40**	**1.87**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.43**	**5.18**	**13.9**	**6.40**	**1.87**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.4	85.2	45.3	-17.6	-0.86
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.5	-78.6	-68.1	23.6	13.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.6	-9.80	-6.95	-9.79	-13.0
Tiền đầu kỳ	16.3	39.6	36.4	6.69	2.85
Lưu chuyển tiền thuần	**23.3**	**-3.23**	**-29.7**	**-3.83**	**0.03**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	39.6	36.4	6.69	2.85	2.88